

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong làn sóng tự do hóa thương mại mới tại Việt Nam

MAI THU HIỀN

NGUYỄN NGỌC BÌNH

Bằng việc áp dụng mô hình lực hấp dẫn với số liệu từ 16 quốc gia đối tác đầu tư trực tiếp nước ngoài chính của Việt Nam trong giai đoạn 2003-2014, kết quả nghiên cứu cho thấy độ mở thương mại có tác động đáng kể đến việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Từ các kết quả thực nghiệm, bài viết đưa ra các khuyến nghị về chính sách, giúp thúc đẩy dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh thương mại tự do thế hệ mới.

Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, hiệp định thương mại tự do, tự do hóa thương mại.

Việc mở cửa tự do hóa thương mại và tham gia vào sân chơi kinh tế thế giới đã mang lại những lợi ích rõ rệt cho nền kinh tế Việt Nam. Ngoài các tác động “hội nhập nông” (như việc gỡ bỏ hàng rào thuế quan), các hiệp định tự do thương mại còn mang lại các tác động từ việc ảnh hưởng “hội nhập sâu”, trong đó nổi bật là sự gia tăng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (Medvedev, 2006). Khu vực kinh tế FDI hiện đang là một trong những động lực chính thúc đẩy phát triển kinh tế Việt Nam. Nghiên cứu này sẽ sử dụng mô hình lực hấp dẫn cùng các biến mở rộng được áp dụng để kiểm tra mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại lên dòng vốn FDI vào Việt Nam.

1. Tổng quan nghiên cứu

Một trong những lý thuyết về đầu tư quốc tế có tính khái quát và bao hàm cao được phát triển bởi Dunning (1980) là mô hình chiết trung (eclectic paradigm) hay mô hình OLI (OLI framework). Dunning (1980) lý luận rằng một doanh nghiệp quyết định đầu tư sang thị trường nước ngoài khi doanh nghiệp sở hữu hoặc sẽ sở hữu các lợi thế nhất định so với các doanh nghiệp tại nước nhận đầu tư hoặc các lợi thế chỉ có tại nước nhận đầu tư so với nước chủ đầu tư. Dunning đưa ra ba nhóm lợi thế chính cấu thành nên mô hình OLI mà

doanh nghiệp FDI có thể sở hữu khi thực hiện đầu tư ra nước ngoài, đó là lợi thế sở hữu (ownership advantages hay O-advantages), lợi thế đặc trưng của địa điểm (location specific advantages hay L-advantages) và lợi thế quốc tế hóa (internationalization hay I-advantages).

Theo Worth (1998), các hiệp định tự do thương mại cho thấy tác động rõ rệt nhất lên các lợi thế đặc trưng của địa điểm (location advantages). Ví dụ, các hiệp định thương mại tự do được cho là có tác động lên tăng trưởng kinh tế và quy mô thị trường của các nước tham gia hiệp định. Đây là những yếu tố lợi thế địa điểm quan trọng thu hút dòng vốn FDI theo như lý thuyết của Dunning. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu của Blomstrom và Kokko (1997), Medvedev (2006), Thangavelu và Findlay (2011). Trong dài hạn, việc tham gia vào các hiệp định thương mại có tác động gián tiếp giúp mở rộng quy mô thị trường trong nước, tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh, thay đổi thể chế và dẫn đến sự phát triển kinh tế. Ảnh hưởng của quy mô thị trường có tác động tích cực lên các doanh nghiệp FDI đầu tư tìm kiếm thị trường (market-seeking FDI) và cả các doanh nghiệp FDI đầu tư theo chiều dọc (vertical FDI) (các

Mai Thu Hiền, TS.; Nguyễn Ngọc Bình, Trường đại học Ngoại thương.

doanh nghiệp tìm kiếm cơ hội giảm chi phí sản xuất) trong trường hợp sản phẩm của doanh nghiệp phục vụ cho các thị trường thành viên của hiệp định.

Về các tác động trực tiếp, Blomstrom và Kokko (1997) cũng chỉ ra rằng việc tự do hóa thương mại dẫn đến việc dòng vốn FDI thay đổi do các thay đổi của hàng rào thuế quan giúp các doanh nghiệp FDI cắt giảm được chi phí xuất khẩu thành phẩm về nước hoặc các thị trường khác thuộc hiệp định. Tác động trực tiếp còn đến từ các điều khoản chính sách đầu tư ưu đãi qui định trong các hiệp định, tạo điều kiện thúc đẩy đầu tư của các nước tham gia hiệp định (Medvedev 2006). Tác động của chính sách đầu tư ưu đãi cũng được thể hiện trong nghiên cứu của Thangavelu và Findlay (2004). Theo Thangavelu và Findlay (2004), tác động tích cực của các hiệp định tự do thương mại đến từ các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho sự lưu chuyển của các dòng vốn giữa các nước thuộc khối hiệp định. Đáng chú ý, cũng trong nghiên cứu của mình, Thangavelu và Findlay (2004) chỉ ra tác động của chính sách đầu tư lên các nước đối tác là khác nhau, ví dụ việc chính sách mở cửa FDI giữa hai hiệp định ACFTA và AKFTA có tác động khác nhau lên dòng vốn

FDI của Trung Quốc và Hàn Quốc vào khu vực ASEAN cho thấy độ “mở” với doanh nghiệp FDI từ Hàn Quốc là cao hơn so với từ Trung Quốc. Điều này cũng phần nào được phản ánh qua thực tế tại Việt Nam khi tổng vốn đầu tư đăng ký của doanh nghiệp FDI Hàn Quốc lũy kế đến năm 2014 cao gấp 5 lần so với doanh nghiệp FDI Trung Quốc.

Tóm lại, các nghiên cứu đều chỉ ra việc tham gia vào các hiệp định và khối tự do thương mại sẽ góp phần tác động tích cực trong việc thúc đẩy dòng vốn FDI. Các tác động này chủ yếu đến từ việc gia tăng tự do thương mại giữa các nước ký kết hiệp định và tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và mở rộng quy mô thị trường, góp phần tăng sức hút đối với các dòng vốn nước ngoài.

2. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

Trong nghiên cứu này, mô hình thực nghiệm sẽ được xây dựng để kiểm tra xem liệu tự do hóa thương mại có ảnh hưởng đến sự thay đổi của dòng vốn FDI vào Việt Nam hay không. Mô hình hồi quy kinh tế lượng sẽ được xây dựng dựa trên mô hình lực hấp dẫn trong thương mại¹, do tương đồng giữa thương mại và đầu tư nước ngoài. Mô hình hồi quy được xây dựng từ mô hình lực hấp dẫn và các biến mở rộng như sau:

$$\ln FDI_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln OPEN_{ijt} + \beta_2 \ln GDPC_{jt} + \beta_3 \ln DIST_{ij} + \beta_4 \ln GDPC_{it} + \beta_5 \ln WAGE_{it} + \varepsilon_{ijt}$$

trong đó, i và j đại diện cho nước nhận đầu tư và nước chủ đầu tư. FDI_{ijt} là biến phụ thuộc, diễn giải dòng vốn từ nước chủ đầu tư j (ví dụ: Nhật Bản) vào nước nhận đầu tư i (Việt Nam), trong khoảng thời gian t . $OPEN_{ijt}$ là đại diện cho độ mở thương mại song phương giữa Việt Nam và nước chủ đầu tư j trong thời gian t . $GDPC_{it}$ biểu thị bình quân tổng sản phẩm quốc nội đầu người Việt Nam trong thời gian t và $GDPC_{jt}$ là bình quân tổng sản phẩm quốc nội đầu người của nước chủ đầu tư trong thời gian t . $DIST_{ij}$ biểu thị khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và nước chủ đầu tư. $WAGE_{it}$ là mức lương tối thiểu

trung bình của người lao động làm việc tại thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong năm t . Và ε_{ijt} là nhiễu trắng của mô hình.

Biến $OPEN$ biểu thị độ mở thương mại song phương giữa Việt Nam và nước chủ đầu tư, cho thấy mối quan hệ thương mại giữa hai quốc gia. Số liệu của biến $OPEN$ được tính toán dựa trên công thức lấy tỷ lệ phần trăm của tổng kim ngạch thương mại (tổng

1. Xem Tinbergen (1962) về xây dựng mô hình lực hấp dẫn trong thương mại.

kim ngạch xuất và nhập khẩu) giữa cặp nước Việt Nam và nước chủ đầu tư và lượng tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam trong năm t:

$$OPEN_{ijt} = \frac{EX_{ijt} + IM_{ijt}}{GDP_{it}}$$

Theo tiêu chí lợi thế đặc trưng địa điểm, L-advantages, từ mô hình OLI của Dunning, các doanh nghiệp FDI đầu tư tìm kiếm nâng cao năng suất (efficiency-seeking) và tìm kiếm thị trường (market-seeking FDI) thực hiện đầu tư vào cơ sở sản xuất tại thị trường nước ngoài để xuất khẩu thành phẩm về nước hoặc sang các thị trường quốc tế lân cận. Vì thế, các doanh nghiệp FDI này sẽ quan tâm đến các chi phí xuất khẩu hoặc rào cản thương mại để tối thiểu hóa chi phí xuất khẩu. Ngoài ra, doanh nghiệp FDI cũng sẽ quan tâm đến các thị trường mà doanh nghiệp ít phải đối mặt với các rào cản thương mại khi nhập khẩu máy móc, nguyên vật liệu từ nước chủ đầu tư. Độ mở thương mại song phương giữa hai quốc gia dự kiến sẽ có tác động tích cực đến dòng vốn FDI từ nước đó vào Việt Nam. Trong khi đó, GDP bình quân đầu người trong bài nghiên cứu này đại diện cho các biến khối lượng (mass variables) của mô hình lực hấp dẫn. GDP bình quân đầu người là chỉ số biểu thị quy mô thị trường của nước nhận đầu tư và biến này được dự kiến sẽ có mối quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc FDI. Là một biến cốt lõi trong mô hình lực hấp dẫn, biến DIST phản ánh khoảng

cách địa lý giữa nước nhận đầu tư và nước chủ đầu tư. Xét trong mối quan hệ với biến phụ thuộc FDI, khoảng cách địa lý tăng đồng nghĩa với việc gia tăng các tác động tiêu cực với dòng vốn FDI vào Việt Nam. Biến WAGE trong các mô hình biểu thị chi phí lao động mà các doanh nghiệp FDI phải chịu khi đầu tư tại Việt Nam. Mức lương tối thiểu trung bình cho khu vực FDI là số liệu lương tối thiểu được quy định tại các nghị định và thông tư của Chính phủ và Bộ Lao động, thương binh và xã hội Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2003 đến năm 2014.

Về số liệu, phân tích thực nghiệm trong nghiên cứu này dựa trên các kết quả hồi quy dữ liệu bảng của hai mô hình trên với số liệu dòng vốn FDI của Việt Nam từ 16 nước đối tác FDI chính của Việt Nam trong giai đoạn từ 2003 đến 2014. Các quốc gia đối tác FDI chính này bao gồm Ôxtrâyliya, Canada, Trung Quốc, Pháp, Đức, Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaixia, Hà Lan, Nga, Xingapo, Đài Loan, Thái Lan, Anh và Hoa Kỳ. Ngoài ra, dữ liệu bảng còn được thiết lập từ số liệu của các biến phản ánh đặc điểm đặc trưng của các quốc gia GDP bình quân đầu người, khoảng cách địa lý, kim ngạch xuất-nhập khẩu song phương (cơ sở để tính độ mở thương mại) và mức lương tối thiểu của người lao động tại khu vực FDI. Bảng sau đây tóm tắt các biến và nguồn số liệu được sử dụng để phân tích thực nghiệm trong nghiên cứu này:

Biến	Nguồn dữ liệu
FDI	Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài
DIST	Viện Nghiên cứu kinh tế quốc tế Pháp (CEPII)
GDPC	Ngân hàng Thế giới, số liệu thế giới CIA
OPEN	Tổng cục Thống kê
WAGE	Các văn bản pháp luật của Chính phủ và Bộ Lao động, thương binh và xã hội

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này được sắp xếp theo dạng dữ liệu bảng cân bằng, trong đó phản ánh cả thay đổi chéo

(cross-section) và thay đổi theo chuỗi thời gian (time series). Vì vậy, dữ liệu dạng bảng giúp đưa ra các kết quả phản ánh tính dị biệt

(không đồng nhất) của các đơn vị chéo hay đảm bảo sự khác biệt của các đơn vị chéo về tác động biên của các nhân tố ảnh hưởng. Dữ liệu bảng cũng giúp giảm tính cộng tuyến giữa các biến hồi quy và giúp tăng tính hiệu quả của mô hình hồi quy. Trước khi thực hiện ước lượng dữ liệu bảng, các kiểm định cũng được thực hiện để kiểm tra tính dừng của dữ liệu. Vì vậy, trong nghiên cứu, kiểm

định nghiệm đơn vị bằng phương pháp kiểm định Levin, Lin và Chu-t (LLC) sẽ được sử dụng để kiểm tra tính dừng của dữ liệu. Kết quả của kiểm định được trình bày trong bảng 1. Theo như kết quả kiểm định, các giá trị xác suất theo kiểm định LLC đều nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, điều này đồng nghĩa với việc có thể bác bỏ giả thuyết rỗng về chuỗi dữ liệu không dừng.

BẢNG 1: Kết quả hồi quy mô hình lực hấp dẫn

	Pooled OLS	REM
LnGDPChost	3.844985 (0.0008)***	3.893748 (0.0001)***
LnGDPhome	0.656137 (0.0000)***	0.608827 (0.0035)**
LnDIST	-0.923501 (0.0000)***	-0.945066 (0.0001)***
LnOPEN	0.846138 (0.0000)***	0.71925 (0.0001)***
LnWAGE	-2.524648 (0.0093)**	3.893748 (0.0001)***
Constant	-7.689739 (0.0727)	-7.715887 (0.0581)
Adjusted R-squared	0.547167	0.55506
Durbin-Watson stat.	1.35003	1.665599

Chú thích: *, **, *** biểu thị mức ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% and 1%. P-values được trình bày trong ngoặc kép. Các kết quả hồi quy thu được từ phần mềm Eviews 8.

3. Kết quả nghiên cứu và phân tích

Các kết quả hồi quy thu được từ hai phương pháp hồi quy: hồi quy OLS gộp (Pooled OLS) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effect Model, REM). Với hồi quy OLS gộp, 192 quan sát từ 16 nước sẽ được gộp và thực hiện hồi quy, kết quả từ hồi quy OLS gộp phản ánh tác động chéo tổng thể của các quốc gia lên dòng vốn FDI. Tuy nhiên, phương pháp hồi quy OLS gộp lại bỏ qua tính dị biệt, không đồng nhất tồn tại trong từng 16 quốc gia đối tác FDI trong dữ liệu bảng. Vì

vậy, phương pháp hồi quy REM cũng được sử dụng trong bài nghiên cứu này. So với phương pháp hồi quy OLS gộp, mô hình REM thể hiện được tính dị biệt và không đồng nhất của từng quốc gia đối tác FDI và sự khác biệt giữa các đặc trưng của từng quốc gia sẽ có ảnh hưởng khác nhau lên biến phụ thuộc. Ngoài ra, việc sử dụng mô hình REM còn cho phép ước lượng các biến không thay đổi theo thời gian (time-invariant variable), ví dụ như biến DIST trong mô hình. Kết quả hồi quy dữ liệu bảng cho hai phương pháp được trình bày tại bảng 2.

BẢNG 2: Kiểm định nghiệm đơn vị

	Kiểm định Levin, Lin & Chu-t	Kiểm định tại	Bao gồm trong kiểm định
lnFDI	-3.87212 (0.0000)	level	hệ số chặn từng biến và xu hướng
lnGDPChome	-5.10108 (0.0000)	level	hệ số chặn từng biến và xu hướng
lnGDPChost	-1.82855 (0.0337)	level	hệ số chặn từng biến và xu hướng
lnWAGE	-7.33183 (0.0000)	level	hệ số chặn từng biến và xu hướng
lnOPEN	-9.72411 (0.0000)	level	hệ số chặn từng biến và xu hướng

Chú thích: Xác suất kiểm định được trình bày trong ngoặc kép. Giả thuyết rỗng H0: dữ liệu bảng có nghiệm đơn vị.

Theo các kết quả ước lượng tại bảng 2, các biến trong mô hình đều cho thấy ý nghĩa thống kê cao và mối quan hệ tương quan với biến phụ thuộc FDI như dự kiến. Bên cạnh việc kiểm tra ý nghĩa thống kê của từng biến riêng lẻ, các biến trong mô hình cũng cho thấy ảnh hưởng chung (joint significance) trong việc giải thích biến FDI. Kiểm định Wald được sử dụng để kiểm tra giả thuyết

rằng là tất cả các hệ số chặn đều bằng nhau và bằng 0, đồng nghĩa với việc các biến trong mô hình không cho thấy ý nghĩa chung trong việc giải thích FDI. Từ kết quả của kiểm định này trình bày tại Bảng 3, có thể kết luận bác bỏ giả thuyết rỗng tại mức ý nghĩa 1% và kết luận rằng các biến trong hai mô hình đều cho thấy ý nghĩa chung trong việc giải thích biến phụ thuộc FDI.

BẢNG 3: Kiểm định Wald

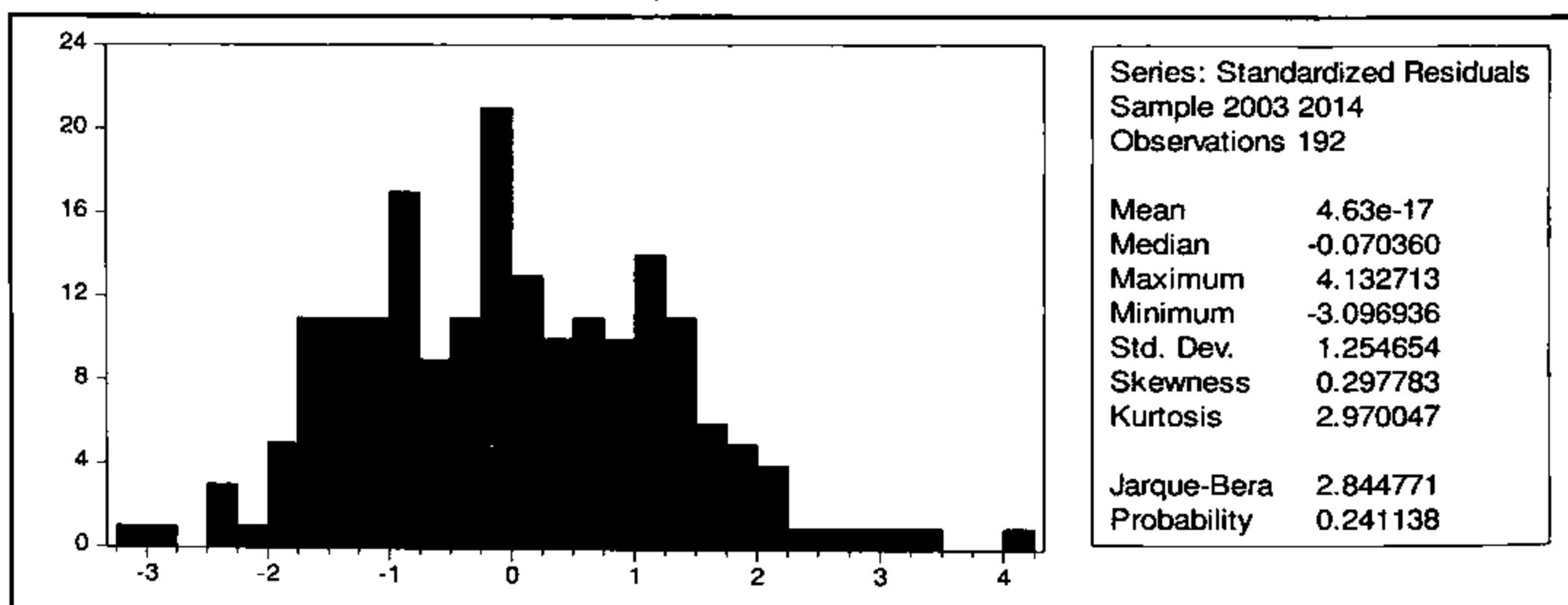
Mô hình 2			
Kiểm định	Giá trị	df	Xác suất
F-statistic	22.92212	(5, 186)	0.0000
Chi-square	114.6106	5	0.0000

Chú thích: Giả thuyết rỗng H0: tất cả các hệ số chặn bằng nhau và bằng 0: $\beta(1)=\beta(2)=\beta(3)=\beta(4)=\beta(5)=0$

Ngoài ra, kiểm định tính phân phối chuẩn của phần dư cũng được thực hiện để kiểm tra sự thích hợp của mô hình. Kiểm định phân phối chuẩn của phần dư được thực hiện dựa trên số liệu thống kê Jarque-Bera, kết quả của kiểm định này

được trình bày trong bảng 4. Theo đó, do tỷ lệ xác suất từ các kiểm định đều nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, vì vậy có thể chấp nhận giả thuyết rỗng là phần dư phân phối chuẩn, đáp ứng giả thuyết của mô hình hồi quy thích hợp.

BẢNG 4: Kiểm định phân phối chuẩn Jarque-Bera



Chú thích: Giả thuyết rỗng H0: phần dư phân phối chuẩn.

Theo kết quả hồi quy, độ mở thương mại song phương giữa Việt Nam và nước chủ đầu tư cho thấy ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1% trong mối quan hệ giải thích với biến phụ thuộc FDI. Đối với mỗi 1% gia tăng về độ mở

thương mại giữa Việt Nam và nước chủ đầu tư, dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng từ 0,7% theo kết quả từ mô hình REM. Điều này khẳng định lại các nghiên cứu thực nghiệm trước đó về mối quan hệ giữa mức độ hội

nhập thương mại và dòng vốn FDI. Có thể nói, kim ngạch xuất nhập khẩu với nước chủ đầu tư là một trong những động lực thúc đẩy dòng vốn FDI vào Việt Nam và các doanh nghiệp FDI sẽ quan tâm đến các thị trường nước ngoài có ít rào cản thương mại và mức độ hội nhập cao với quốc gia của nhà đầu tư.

Ngoài ra, biến biểu thị quy mô thị trường của Việt Nam, GDP bình quân đầu người, cũng cho thấy tác động tích cực đến dòng vốn FDI vào Việt Nam như dự kiến. Quy mô thị trường và sức mua của thị trường nước nhận đầu tư, được đại diện bởi chỉ số GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam là một trong những lợi thế địa điểm (L- advantages) trong mô hình OLI của Dunning. Một thị trường trong nước với tỷ lệ tăng trưởng cao và sức mua ngày càng tăng chắc chắn là một tín hiệu tốt cho các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này giúp tạo cơ hội cho việc tăng doanh thu bán hàng hóa và sản phẩm cho các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

Trong khi đó, các biến biểu thị khoảng cách địa lý và chi phí lao động cho thấy mối quan hệ ngược chiều với FDI. Khoảng cách địa lý lớn có thể sẽ tạo ra một rào cản đối với các doanh nghiệp nước ngoài, ví dụ, được thể hiện bởi chi phí vận chuyển và chi phí giao dịch cao hơn, sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa cũng như tư duy kinh doanh. Tương tự, việc tăng mức lương tối thiểu sẽ thể hiện sự tương quan với mức tăng chi phí lao động mà các doanh nghiệp FDI phải đối mặt. Đối với các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư dựa vào những lợi thế về chi phí lao động thấp tại Việt Nam thì sự gia tăng tương đối trong chi phí lao động của nước nhận đầu tư so với các nền kinh tế tiềm năng khác chắc chắn sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư nước ngoài.

5. Kiến nghị và kết luận

Có thể thấy từ các kết quả thực nghiệm, độ mở thương mại song phương là một nhân tố quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn FDI. Việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do với các điều khoản cắt giảm và loại bỏ hàng rào thuế quan sẽ giúp thúc đẩy kim

ngạch thương mại của Việt Nam với các nước tham gia hiệp định. Điều này cũng đồng nghĩa, về lý thuyết, việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do trong thời gian tới của Việt Nam sẽ góp phần thúc đẩy nguồn vốn FDI vào Việt Nam, đặc biệt từ các quốc gia tham gia hiệp định. Ngoài ra, việc tham gia vào các hiệp định thương mại như TPP hay Cộng đồng Kinh tế ASEAN còn giúp Việt Nam có cơ hội trở thành trung tâm xuất khẩu của cả khu vực. Điều này sẽ giúp thúc đẩy đầu tư FDI đến từ cả các quốc gia không tham gia hiệp định với Việt Nam.

Ngoài ra, việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do còn có tác động lâu dài giúp mở rộng thị trường trong nước và góp phần giúp nền kinh tế tăng trưởng. Theo nghiên cứu của Dự án Hỗ trợ chính sách và thương mại đầu tư của Châu Âu (EU-MUTRAP), việc tham gia vào Hiệp định EVFTA sẽ giúp Việt Nam hưởng lợi đáng kể về thu nhập quốc dân và tăng trưởng toàn nền kinh tế tăng thêm khoảng 7-8% so với trường hợp không ký kết hiệp định (MUTRAP 2014).

Hơn nữa, việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do còn ảnh hưởng đến các dòng vốn FDI nhờ các điều khoản khuyến khích đầu tư và tự do hóa đầu tư các ngành dịch vụ (ví dụ: EVFTA) và thúc đẩy dòng chuyển tự do đầu tư của các nước tham gia (ví dụ: AEC).

Tham gia vào một làn sóng hội nhập thương mại mới, Việt Nam cũng đang có nhiều cơ hội nhận một dòng vốn FDI lớn từ cả các quốc gia thuộc và không thuộc hiệp định. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức cho Việt Nam trong bối cảnh kinh tế mới, vì thế, Chính phủ cần có các chính sách và biện pháp phù hợp để thu nhiều lợi ích nhất từ các cơ hội này.

Thứ nhất, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng sự gia tăng dòng vốn FDI phân bố không đồng đều giữa các nước tham gia hiệp định; xu hướng tập trung vào các nền kinh tế có nhiều lợi thế đặc trưng địa điểm và có sự ổn định về kinh tế vĩ mô, thị

trường tài chính (xem Blomstrom và Kokko 1997, Jaumotte 2004). Vì vậy, việc duy trì sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở cả khu vực tư nhân và nhà nước, mở rộng thị trường trong nước là các biện pháp thiết yếu để thu hút dòng vốn FDI. Ngoài ra, sự tăng trưởng kinh tế ổn định cũng rất cần thiết trong việc duy trì sự tin tưởng cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, các hiệp định thương mại tự do ngày nay không chỉ đề cập đến các vấn đề về cắt giảm thuế quan mà còn đề cập sâu đến các quy tắc và luật lệ (Nguyễn Hồng Sơn và nhóm tác giả 2014, Vũ Tiến Lộc 2015). Vì thế, để thúc đẩy thương mại và thu lợi một cách hiệu quả nhất, Việt Nam cần tiếp tục thực hiện nghiêm túc các cam kết hội nhập, thay đổi thể chế và luật pháp trong nước để gia tăng hơn nữa kim ngạch thương mại với các nước thành viên.

Thứ ba, từ các kết quả thực nghiệm trong nghiên cứu, có thể thấy rằng khoảng cách địa lý là một trong các nhân tố có ảnh hưởng tiêu cực đối với việc thu hút dòng vốn FDI. Vì vậy, để giảm thiểu khó khăn, trở ngại cho các nhà đầu tư nước ngoài, việc đảm bảo hệ thống giao thông, vận tải và logistics hoạt động hiệu quả là rất cần thiết. Việc này sẽ tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp FDI cũng như thu hút dòng vốn FDI từ các nước thuộc khu vực xa hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Tiến Lộc (2015), Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới: cơ hội và thách thức của nền kinh tế Việt Nam, *Báo điện tử Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương*, tại: <http://canhbaosom.vn/vi/content/cac-hiep-dinh-tu-do-the-hệ-mới-cơ-hội-và-thách-thức-của-nền-kinh-tế-việt-nam>, truy cập ngày 10-12-2015.
2. Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Anh Thu, Nguyễn Tiến Dũng, Hà Văn Hội (2014), Hành trình hội nhập kinh tế quốc tế: đằng sau sự kỳ vọng của Việt Nam, chương 5

trong *Những ràng buộc đối với tăng trưởng* (Nguyễn Đức Thành chủ biên), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Blomstrom M. & Kokko A. (1997), Regional Integration and Foreign Direct Investment, *Economics and Finance Working Paper Series No. 172*.
4. Di Mauro F. (2000), The Impact of Economic Integration on FDI and Exports: A Gravity Approach, *CEPS Working Paper No. 156*.
5. Dunning J. H. (1980), Toward an eclectic theory of international production: some empirical tests, *Journal of International Business Studies*, vol. 11, pp 9 — 31.
6. Eaton B. & Tamura R. (1996), Japanese and US exports and investment as conduit of growth, *NBER Working Paper N. 5457*.
7. Frenkel M., Funke K. & Stadtmann, G. (2004), A Panel Analysis of Bilateral FDI Flows to Emerging Economies, *Economic Systems*, 28(3), pp. 281-300.
8. Jaumotte F. (2004), Foreign Direct Investment and Regional Trade Agreements: The Market Size Effect Revisited, *IMF Working Paper*, tại: <https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2004/wp04206.pdf> truy cập ngày 01-12-2015.
9. Medvedev, D. (2006), Beyond Trade: The Impact of Preferential Trade Agreements on Foreign Direct Investment Inflows, *World Bank Policy Research Working Paper 4065*.
10. MUTRAP (2014), "Đánh giá Tác động Dài hạn Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-EU", *Báo cáo Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư Châu Âu 2014*.
11. Talamo, Giuseppina MC. (2003), Institution, FDI and the Gravity Model, University of Palermo, Department of Political Studies Working Paper.
12. Thangavelu, S. M. and C. Findlay (2011), 'The Impact of Free Trade Agreements on Foreign Direct Investment in the Asia-Pacific Region', trong Findlay, C. (ed.), *ASEAN+1, FTAs and Global Value Chains in East Asia. ERIA Research Project Report 2010-29*, Jakarta: ERIA. pp.112-131.
13. Tinbergen, J. (1962), *Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economic Policy*, Twentieth Century Fund, NY.
14. Worth, T. (1998), Regional trade Agreements and Foreign Direct Investment, Chương 7 trong *Burfisher, M.E. and E.A. Jones (Eds.), Regional Trade Agreements and U.S. Agriculture Economic Research Services*, U.S. Department of Agriculture. Agricultural Economic Report No. 771, Washington, D.C.